

TỔNG CÔNG TY IDICO
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU IDICO

----- ❧ ❧ ❧ -----

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2020

❧ ❧ ❧

Đồng nai, 15 Tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		26.438.567.641	29.266.288.887
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	35.014.301	1.091.665.162
1. Tiền	111		35.014.301	1.091.665.162
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.187.619.536	28.057.648.329
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	22.058.718.638	21.737.584.477
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.708.496.712	4.880.900.529
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	3.748.521.059	3.767.280.196
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.04	(7.825.772.674)	(7.825.772.674)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.05	5.497.655.801	5.497.655.801
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	212.557.367	113.598.959
1. Hàng hóa tồn kho	141		439.769.070	340.810.662
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(227.211.703)	(227.211.703)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.376.437	3.376.437
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12	3.376.437	3.376.437
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		12.691.518.062	13.468.412.709
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		4.858.689.713	5.912.880.728
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	4.678.715.493	5.725.080.596
- Nguyên giá	222		27.188.873.391	27.188.873.391
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(22.510.157.898)	(21.463.792.795)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	179.974.220	187.800.132
- Nguyên giá	228		442.147.508	442.147.508
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(262.173.288)	(254.347.376)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		5.741.145.414	5.498.709.552
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.741.145.414	5.498.709.552
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		2.091.682.935	2.056.822.429
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	2.091.682.935	2.056.822.429
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		39.130.085.703	42.734.701.596

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

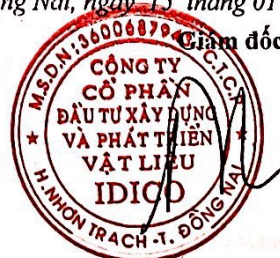
Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		55.921.879.525	57.938.067.579
I. Nợ ngắn hạn	310		52.075.365.941	54.091.553.995
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	22.149.593.038	23.354.282.426
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		609.813.935	3.107.589.138
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	1.554.327.617	1.351.738.771
4. Phải trả người lao động	314		158.849.123	149.676.082
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	90.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	3.913.501.603	3.170.048.363
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	23.599.280.625	22.958.219.215
II. Nợ dài hạn	330		3.846.513.584	3.846.513.584
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.146.513.584	1.146.513.584
4. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
5. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	2.700.000.000	2.700.000.000
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(16.791.793.822)	(15.203.365.983)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	(16.791.793.822)	(15.203.365.983)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		35.000.000.000	35.000.000.000
5. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.941.569.263	2.941.569.263
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(54.733.363.085)	(53.144.935.246)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(53.144.935.246)	(51.440.271.704)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		39.130.085.703	42.734.701.596

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Chu Thị Thanh Nga

Mai Xuân Ngợi

Trần Huy Hùng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Năm 2020

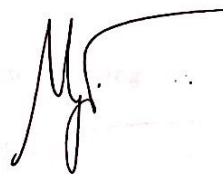
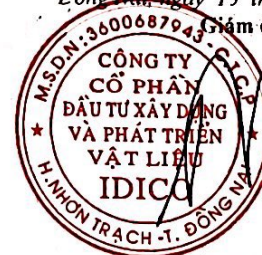
Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.794.539.484	5.898.764.093	21.718.810.075	30.898.806.509
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.899.182	-	30.899.182	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		3.763.640.302	5.898.764.093	21.687.910.893	30.898.806.509
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.444.182.074	4.486.194.392	16.135.436.483	24.580.728.035
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1.319.458.228	1.412.569.701	5.552.474.410	6.318.078.474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	88.288	174.819	609.833	608.589
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	460.294.356	537.983.066	1.939.898.946	2.093.823.869
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		460.294.356	537.983.066	1.939.898.946	2.093.823.869
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	70.506.294	94.710.409	280.680.131	294.059.322
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	1.041.606.258	1.336.612.829	4.389.528.471	4.926.257.378
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		(252.860.392)	(556.561.784)	(1.057.023.305)	(995.453.506)
12. Thu nhập khác	31	VI.7	-	-	-	-
13. Chi phí khác	32	VI.8	3.758.556	621.451.339	531.404.534	709.210.036
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(3.758.556)	(621.451.339)	(531.404.534)	(709.210.036)
15. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		(256.618.948)	(1.178.013.123)	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	-	-	-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60= 50-51-52)	60		(256.618.948)	(1.178.013.123)	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		(73)	(337)	(454)	(487)

Người lập biên

Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Chu Thị Thanh Nga

Mai Xuân Ngợi

Trần Huy Hùng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2020

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	02	1.054.191.015	1.124.608.460
- Các khoản dự phòng	03	-	(178.931.120)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(609.833)	(608.589)
- Chi phí lãi vay	06	1.939.898.946	2.093.823.869
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	1.405.052.289	1.334.229.078
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.870.028.793	(546.666.480)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(98.958.408)	1.238.330.790
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(2.865.306.006)	531.255.506
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(34.860.506)	(319.706.610)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(1.731.842.404)	(1.923.727.094)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(1.455.886.242)	313.715.190
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(242.435.862)	(85.268.530)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	609.833	608.589
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(241.826.029)	(84.659.941)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33	19.213.012.127	29.525.237.513
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(18.571.950.717)	(29.962.796.595)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	641.061.410	(437.559.082)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(1.056.650.861)	(208.503.833)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1.091.665.162	1.300.168.995
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ 70=50+60+61	70	35.014.301	1.091.665.162

Người lập biểu

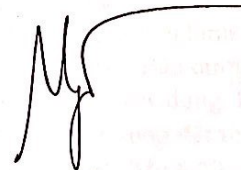
Kế toán trưởng

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

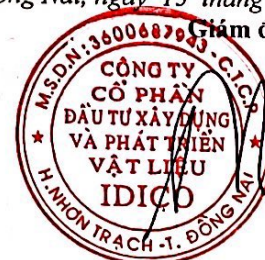
Trần Huy Hùng



Chu Thị Thanh Nga



Mai Xuân Ngợi



Trần Huy Hùng

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng và phát triển vật liệu IDICO (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập từ việc cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước - đơn vị thành viên hạch toán độc lập của Tổng công ty Đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam - TNHH Một thành viên (Nay là Tổng công ty IDICO –CTCP) theo Quyết định số 1021/QĐ-BXD ngày 25 tháng 06 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ xây dựng.

Công ty hoạt động theo Giấy đăng ký kinh doanh doanh nghiệp Công ty cổ phần với mã số doanh nghiệp là 3600687943 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 04 tháng 08 năm 2004, thay đổi lần thứ 18 vào ngày 09 tháng 09 năm 2017.

Tên giao dịch bằng Tiếng Anh: IDICO MATERIAL DEVELOPMENT AND CONSTRUCTION INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY.

Tên viết tắt là: IDICO-MCI.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 18 là 35.000.000.000 đồng.

Sở hữu vốn:

<u>Cổ đông</u>	<u>Số cổ phần</u>	<u>VND</u>	<u>Tỷ lệ sở hữu</u>
Tổng công ty IDICO - CTCP	2.868.000	28.680.000.000	81,94%
Các cổ đông khác	632.000	6.320.000.000	18,06%
Tổng	3.500.000	35.000.000.000	100%

Trụ sở chính của Công ty tại: Khu công nghiệp Nhơn Trạch 1, xã Phước Thiện, huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 19 người (tại 31 tháng 12 năm 2019: 20 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty:

- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét: Sản xuất gạch, ngói, vật liệu trang trí nội, ngoại thất;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét: Khai thác đá, cát, sỏi, chế biến đá;
- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao: Sản xuất phụ gia cho sản xuất xi măng;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại: Gia công cơ khí;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Cho thuê xe máy, thuê thiết bị;
- Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy: Bảo dưỡng xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị khác trong xây dựng: Kinh doanh thiết bị xây dựng;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; kinh doanh bất động sản, đầu tư phát triển kinh doanh nhà, công trình kỹ thuật hạ tầng đô thị và khu công nghiệp, cho thuê văn phòng, kinh doanh nhà ở;
- Đại lý du lịch: Dịch vụ du lịch (chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện qui định);

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan: Bán buôn xăng, dầu, nhớt;
- Bán lẻ nhiên liệu, động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động tư vấn quản lý: Tư vấn đầu tư xây dựng (trừ tư vấn pháp luật, tài chính, kế toán, kiểm toán, tư vấn thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng);
- Xây dựng nhà các loại: Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật khu đô thị và khu công nghiệp;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ: Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình công ích: Xây dựng công trình thủy lợi, thủy điện, cấp thoát nước, đường dây và trạm, biến áp điện;
- Chuẩn bị mặt bằng: Thi công san lấp và xử lý nền móng, Khai hoang xây dựng đồng ruộng;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác: Sản xuất đồ gốm sứ;

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: kinh doanh xăng dầu, xây lắp và dịch vụ khác

3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2020, Công ty có các đơn vị trực thuộc như sau:

Đơn vị trực thuộc	Hoạt động chính
Xí nghiệp xây dựng Thủy lợi thủy điện	Xây lắp dân dụng
Xí nghiệp Xây dựng số 1	Xây dựng dân dụng
Xí nghiệp Vật liệu xây dựng Tuy Hạ	Kinh doanh xăng dầu

4. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Công ty áp dụng nhất quán các chính sách kế toán theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo thông tư số 200/2014/TT/BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, do đó, thông tin và số liệu trình bày trên Báo cáo tài chính là có thể so sánh được.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ và Chuẩn mực kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có liên quan do Bộ Tài chính ban hành.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền: Bao gồm Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn)

Tiền mặt, Tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở thực tế phát sinh thu-chi.

Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản Nợ phải thu bao gồm phải thu khách hàng và phải thu khác được ghi nhận theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, Các khoản phải thu thương mại được ghi nhận phù hợp với chuẩn mực doanh thu về thời điểm ghi nhận căn cứ theo hóa đơn, chứng từ phát sinh.
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không mang tính thương mại.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi: được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009.

Nguyên tắc kế toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc, trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính giá theo phương pháp bình quân gia quyền.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ bao gồm các chi phí vật tư trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sử dụng máy thi công, chi phí sản xuất chung phát sinh lũy kế đến ngày kết thúc giai đoạn liên quan đến giá thành sản phẩm xây lắp và hàng hóa bất động sản. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ còn bao gồm giá thành của các nhà thầu phụ và của các xí nghiệp được khoán thi công đã thực hiện hoàn thành nhưng chưa được xác định tiêu thụ trong năm tài chính.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định hữu hình và vô hình

1. Nguyên tắc kế toán

Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo giá gốc, trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi, lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập khác hay chi phí khác trong năm.

Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ chi phí Công ty thực tế đã chi ra để sở hữu quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất của Công ty đặt tại Ấp Xóm Gốc, xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai. Nguồn gốc sử dụng đất do Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất kéo dài đến ngày 15/10/2043.

Phần mềm máy tính bao gồm phần mềm bán hàng được ghi nhận ban đầu theo giá mua và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

2. Phương pháp khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Năm khấu hao</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	05 - 50
Máy móc và thiết bị	03 - 20
Phương tiện vận tải	05 - 10
TSCĐ hữu hình khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của Quyền sử dụng đất. Thời hạn sử dụng đất là 40 năm.

Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước: được ghi nhận theo giá gốc và được phân loại theo ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ vào thời gian trả trước của từng hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên tắc kế toán Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Các khoản nợ phải trả bao gồm phải trả người bán, phải trả nợ vay, và các khoản phải trả khác là các khoản nợ phải trả được xác định gần như chắc chắn về giá trị và thời gian và được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán, được phân loại như sau:

- Phải trả người bán: gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản giữa Công ty và người bán (là đơn vị độc lập với Công ty, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết).
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không mang tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Bao gồm các khoản tiền vay, không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa theo Chuẩn mực Kế toán Chi phí đi vay.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Tất cả các chi phí lãi vay được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh, trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa chi nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí.

Công ty ghi nhận chi phí phải trả theo các nội dung chi phí chính sau:

- Chi phí nhân công, vật tư, nhiên liệu: trích trước theo hồ sơ dự toán trên cơ sở khối lượng công việc hoàn thành.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối xác định trên cơ sở kết quả kinh doanh sau thuế thu nhập doanh nghiệp và việc phân phối lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (05) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (04) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Hợp đồng xây dựng

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận như sau:

Công ty được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Công ty có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng.

Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nhượng bán, ...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng tháng căn cứ trên khoản vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và các loại thuế khác

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong năm tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% trên thu nhập chịu thuế phù hợp với quy định về pháp luật thuế hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, các khoản đầu tư dài hạn, các khoản phải thu ngắn hạn và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả khách hàng và phải trả khác, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp kể cả Công ty Mẹ (Tổng Công ty IDICO - CTCP) và các công ty con của Công ty Mẹ, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát công ty hoặc chịu sự kiểm soát chung với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty. Những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Báo cáo bộ phận

Bộ phận là thành phần có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Ban Giám đốc cho rằng Công ty hoạt động trong các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh Kinh doanh gạch, xây lắp, Kinh doanh xăng dầu, và các dịch vụ khác gồm có kinh doanh vật tư, cừ tràm và vận chuyển chiếm tỷ trọng nhỏ trong hoạt động của Công ty. Báo cáo bộ phận sẽ được lập theo lĩnh vực kinh doanh.

V THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN

	31/12/2020	01/01/2020
Tiền mặt	13.735.575	487.670.926
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	21.278.726	603.994.236
	35.014.301	1.091.665.162

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	22.058.718.638	21.737.584.477
Công ty cổ phần Thủy điện Dakrinh	7.122.922.361	7.122.922.361
Công ty cổ phần Đầu tư Kim Trường Phát	5.407.208.419	3.690.510.760
DNTN Phúc Đại Thành	1.190.673.182	1.167.626.330
Tổng công ty IDICO - CTCP	2.344.343.719	2.968.556.518
Công ty TNHH XD thương mại dịch vụ Nghĩa Bình	-	611.759.988
Các khoản phải thu khách hàng ngắn hạn khác	5.993.570.957	6.176.208.520
b) Dài hạn		
Cộng	22.058.718.638	21.737.584.477
Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.3)	2.822.295.742	3.446.508.541

3. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị ghi số	Dự phòng	Giá trị ghi số	Dự phòng
a) Ngắn hạn				
Tạm ứng	3.748.521.059	2.970.962.759	3.767.280.196	2.970.962.759
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.291.978.565	890.082.033	1.301.645.025	890.082.033
Ký cược, ký quỹ	-	-	-	-
Phải thu khác (i)	2.456.542.494	2.080.880.726	2.465.635.171	2.080.880.726
b) Dài hạn	-	-	-	-
Cộng	3.748.521.059	2.970.962.759	3.767.280.196	2.970.962.759
Chi tiết các khoản phải thu khác				
<i>(i) Ngắn hạn</i>				
Đỗ Hữu Cước	2.456.542.494	2.080.880.726	2.465.635.171	2.080.880.726
Chi nhánh Công ty cổ phần Xi măng Hà Tiên 1	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000	1.414.000.000
Lê Bá Khiêm	89.000.000	89.000.000	89.000.000	89.000.000
Nguyễn Văn Ảnh	52.781.659	52.781.659	52.781.659	52.781.659
Công ty TNHH MTV Sản xuất thương mại tài Tiến Thành	70.449.952	70.449.952	70.449.952	70.449.952
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN	13.544.000	13.544.000	13.544.000	13.544.000
Các khoản khác	17.939.189	17.939.189	17.939.189	17.939.189
	798.827.694	423.165.926	807.920.371	423.165.926

4. NỢ XÁU

	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Ngân hạn				
<i>Các khoản phải thu khách hàng (TK 131)</i>				
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường	8.227.900.562	402.127.888	8.227.900.562	402.127.888
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn	4.935.432.310	180.547.023	4.935.432.310	180.547.023
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2	901.100.912	-	901.100.912	-
Công ty TNHH Giang An Huy	810.510.797	-	810.510.797	-
Cty TNHH MTV sản xuất TM VT Tiến Thành	390.347.741	-	390.347.741	-
Các đối tượng khác	244.968.069	-	244.968.069	-
	441.488.076	-	441.488.076	-
<i>Các khoản phải thu khác (TK138)</i>				
Đỗ Hữu Cuộc	2.147.016.715	180.547.023	2.147.016.715	180.547.023
	1.982.254.561	123.642.205	1.982.254.561	123.642.205
	1.414.000.000	-	1.414.000.000	-
	89.000.000	-	89.000.000	-
	111.311.396	111.311.396	111.311.396	111.311.396
	367.943.165	12.330.809	367.943.165	12.330.809
	1.310.213.691	97.938.660	1.310.213.691	97.938.660
<i>Các khoản tạm ứng (TK 141)</i>				
Tô Quốc Tuế	81.000.000	81.000.000	81.000.000	81.000.000
Nguyễn Văn ảnh	112.821.886	-	112.821.886	-
Nguyễn Trọng Bình	143.099.148	-	143.099.148	-
Nguyễn Vi Sỹ	213.846.411	-	213.846.411	-
Nguyễn Gia Tín	133.222.640	-	133.222.640	-
Các đối tượng khác	626.223.606	16.938.660	626.223.606	16.938.660
b) Dài hạn				
Cộng	8.227.900.562	402.127.888	8.227.900.562	402.127.888

NỢ XÁU (tiếp theo)

	Quá hạn 6 tháng đến 1 năm		Quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm		Quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm		Quá hạn trên 3 năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty cổ phần Đầu tư xây dựng Cát Tường								
Công ty cổ phần Đầu tư và xây lắp dầu khí Sài Gòn								
Công ty cổ phần Xây lắp dầu khí 2								
Công ty TNHH Giang An Huy								
Đỗ Hữu Cuộc								
Các đối tượng khác								
Cộng								

5. TÀI SẢN THIỂU CHỜ XỬ LÝ

Tiền mặt Hàng tồn kho (i)	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	143.297.831	-	148.322.234	-
	5.354.357.970	-	5.349.333.567	-
	5.497.655.801	-	5.497.655.801	-

(i): Điều chỉnh theo Biên bản kiểm tra thuế ngày 01/02/2016 về việc chi phí nguyên vật liệu vượt mức tiêu hao từ năm 2010 đến năm 2014 là 2.690.811.762 đồng và chênh lệch thừa thiếu kiểm kê cuối năm là 2.663.546.207 đồng giá trị đang chờ xử lý.

6. HÀNG TỒN KHO

Nguyên liệu, vật liệu Công cụ, dụng cụ Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang Thành phẩm tồn kho Hàng hoá	Số cuối năm		Số đầu năm (Trình bày lại)	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	4.720.000	-	4.720.000	-
	5.600.000	5.600.000	5.600.000	5.600.000
	221.611.703	-	221.611.703	-
	207.837.367	221.611.703	108.878.959	221.611.703
	439.769.070	227.211.703	340.810.662	227.211.703

7 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
a) Ngắn hạn	-	-
	-	-
b) Dài hạn	2.091.682.935	2.056.822.429
Chi phí khấu hao Trạm nghiên Tân Cang	576.451.980	576.451.980
Bền xuất nhập vật liệu Phú Mỹ 2	600.650.922	600.650.922
Chi phí bảo hành không thu được của Chủ đầu tư	176.785.950	176.785.950
Lãi do không thu được chi phí bảo hành	30.053.612	30.053.612
Không thu hồi được khối lượng thực hiện	227.711.931	227.711.931
Lãi do không thu được chi phí bảo hành	27.581.607	27.581.607
Thuế chậm nộp	227.881.171	227.881.171
Chi phí trả trước dài hạn khác	224.565.762	189.705.256
	2.091.682.935	2.056.822.429

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chi tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	7.923.514.049	15.509.316.947	3.723.189.304	32.853.091	27.188.873.391
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Mua trong kỳ					
Đầu tư XDCB hoàn thành					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	7.923.514.049	15.509.316.947	3.723.189.304	32.853.091	27.188.873.391
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	5.453.939.723	13.446.066.327	2.530.933.654	32.853.091	21.463.792.795
Tăng trong kỳ	249.341.361	578.031.302	218.992.440	-	1.046.365.103
Khấu hao trong kỳ	249.341.361	578.031.302	218.992.440	-	1.046.365.103
Kết chuyển từ thuê tài chính					
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán					
Giảm khác					
Số cuối năm	5.703.281.084	14.024.097.629	2.749.926.094	32.853.091	22.510.157.898
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	2.469.574.326	2.063.250.620	1.192.255.650	-	5.725.080.596
Số cuối năm	2.220.232.965	1.485.219.318	973.263.210	-	4.678.715.493

Cuối kỳ Đầu kỳ

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến cuối kỳ này:

- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng đến cuối kỳ này:

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý đến cuối kỳ này:

Cuối kỳ

1.485.219.319

12.969.935.598

Đầu kỳ

2.063.250.621

12.792.516.598

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm máy tính	Tổng
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	338.905.900	103.241.608	442.147.508
Tăng trong kỳ			-
Kết chuyển từ XDCB			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Giảm khác			-
Số cuối năm	338.905.900	103.241.608	442.147.508
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	151.105.768	103.241.608	254.347.376
Khấu hao trong kỳ	7.825.912		7.825.912
Tăng khác			-
Thanh lý			-
Giảm khác			-
Số cuối năm	158.931.680	103.241.608	262.173.288
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu năm	187.800.132	-	187.800.132
Số cuối năm	179.974.220	-	179.974.220

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay đến cuối kỳ này: 179.974.220 đầu năm: 187.800.132

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 103.241.608 đầu năm: 103.241.608

(*) Tên: Quyền sử dụng đất tại xã Long An (BR 357582)
 Địa chỉ: xã Long An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai
 Diện tích: 510,1 m²
 Nguyên giá: 338.905.900 đồng
 Thời hạn sử dụng: đến năm 2043

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỮ DANG

	31/12/2020	01/01/2020
Mô sét Long An	5.741.145.414	5.498.709.552
	5.741.145.414	5.498.709.552

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn	90.000.000	-
Chi phí kiểm toán năm 2020	90.000.000	
b) Dài hạn	1.146.513.584	1.146.513.584
Đường N5 - KCN Nhơn Trạch 5	78.372.272	78.372.272
Thi công gói thầu XL 03 - Mở rộng Quốc lộ 1A (Huế)	1.064.744.627	1.064.744.627
Chi phí phải trả ngắn hạn khác	3.396.685	3.396.685
Cộng	1.236.513.584	1.146.513.584

14. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2020	01/01/2020
a) Ngắn hạn		
Phải trả cổ tức	345.999.738	345.999.738
Kinh phí công đoàn	-	-
Bảo hiểm xã hội	8.396.211	
Bảo hiểm y tế	22.477.745	
Bảo hiểm thất nghiệp	9.348.112	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác (*)	3.527.279.797	2.824.048.625
	3.913.501.603	3.170.048.363
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2.700.000.000	2.700.000.000
<i>Công ty TNHH Kim Trường Phát</i>	<i>500.000.000</i>	<i>500.000.000</i>
<i>DNTN Phúc Đại Thành</i>	<i>1.200.000.000</i>	<i>1.200.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Đồng Tâm</i>	<i>1.000.000.000</i>	<i>1.000.000.000</i>
Các khoản phải trả dài hạn khác	-	
	2.700.000.000	2.700.000.000
(*) Chi tiết các khoản phải trả phải nộp khác	3.527.279.797	2.824.048.625
Tiền phạt chậm nộp thuế tại cục thuế Quảng Nam	26.110.457	26.110.457
Lãi vay phải trả Tổng công ty IDICO	1.732.691.635	1.556.663.301
Trích trước lãi vay phải trả Ngân hàng	32.028.208	28.825.370
Công ty cổ phần Cơ giới và xây lắp số 9	1.013.626.447	1.013.626.447
Công ty TNHH SX TM Huỳnh Gia Lợi	96.510.908	96.510.908
Vũ Mạnh Cường	86.813.945	86.813.945
Nguyễn Thị Bích Thảo	500.000.000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	39.498.197	15.498.197
Phải trả khách hàng các bên liên quan (chi tiết trình bày tại thuyết minh VII.3)	1.732.691.635	1.556.663.301

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

Chi tiêu	Số cuối năm		Phát sinh trong kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn	23.599.280.625	23.599.280.625	19.213.012.127	18.571.950.717	22.958.219.215	22.958.219.215
<i>Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai (i)</i>	19.999.280.625	19.999.280.625	19.213.012.127	18.571.950.717	19.358.219.215	19.358.219.215
<i>Tổng công ty IDICO - CTCP (ii)</i>	3.600.000.000	3.600.000.000			3.600.000.000	3.600.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	23.599.280.625	23.599.280.625	19.213.012.127	18.571.950.717	22.958.219.215	22.958.219.215

(i) Vay Ngân hàng thương mại cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đồng Nai

Số tiền được vay: Theo hợp đồng tín dụng số 01/2019/380625/HETD ký ngày 31/12/2019; Hạn mức vay là 20.000.000.000 đồng

Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh

Thời hạn vay: Theo từng giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng tín dụng cụ thể, 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

Lãi suất vay: Theo từng lần nhận nợ theo Giấy đề nghị giải ngân kèm hợp đồng

Hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản thế chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất hợp pháp của Công ty và hàng tồn kho của Công ty.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020: 19.999.280.625 đồng

(ii) Vay Tổng công ty IDICO - CTCP

Số tiền được vay:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 240912/IDICO-MCI và Phụ lục số 03 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 03/10/2013, Phụ lục số 05 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 31/10/2014, Phụ lục số 02 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 01/02/2019 số tiền vay là: 600.000.000 đồng.

Hợp đồng vay vốn số 02-2011/IDICO-MCI ngày 29/12/2011, Phụ lục số 09 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 28/8/2012, Phụ lục số 02 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 02/01/2013, Phụ lục số 01 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 30/6/2014, Phụ lục số 01 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 01/02/2019, Phụ lục số 01 PLHĐ/IDICO-MCI ngày 15/01/2020 số tiền vay là 3.000.000.000 đồng.

Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh

Trả nợ gốc và lãi trước ngày 31/12/2020.

Khoản vay này chịu lãi suất bằng lãi suất kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV - CN Đồng Nai, trả lãi 01 quý/01 lần

Tài sản thế chấp là tài sản thuộc quyền sở hữu/ quyền sử dụng đất hợp pháp của Công ty và hàng tồn kho của Công ty.

Số dư nợ gốc vay tại ngày 31/12/2020: 3.600.000.000 đồng

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng
Số đầu năm	35.000.000.000	2.941.569.263	(53.144.935.246)	(15.203.365.983)
Tăng vốn trong kỳ				-
Lợi nhuận trong kỳ			(1.588.427.839)	(1.588.427.839)
Trích quỹ trong kỳ				
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				-
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm khác				-
Tăng giảm do hợp nhất				-
Số cuối kỳ	35.000.000.000	2.941.569.263	(54.733.363.085)	(16.791.793.822)

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Đối tượng

- Tổng công ty IDICO - CTCP
- Cổ đông khác

	Số cuối năm	Số đầu năm
	28.680.000.000	28.680.000.000
	6.320.000.000	6.320.000.000
	35.000.000.000	35.000.000.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21.718.810.075	30.898.806.509
Doanh thu kinh doanh xăng dầu	6.621.438.625	11.350.151.879
Doanh thu kinh doanh vật tư	7.278.716.435	11.413.770.485
Doanh thu sản phẩm, dịch vụ khác	7.818.655.015	8.134.884.145
Các khoản giảm từ doanh thu	30.899.182	-
Giảm giá hàng bán	30.899.182	-
	21.687.910.893	30.898.806.509

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn kinh doanh xăng dầu	6.183.632.506	10.819.495.673
Giá vốn xây lắp		-
Giá vốn kinh doanh vật tư	6.917.434.682	10.565.348.674
Giá vốn sản phẩm, dịch vụ khác	3.034.369.295	3.195.883.688
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
	16.135.436.483	24.580.728.035

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi	609.833	608.589
	609.833	608.589

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	1.939.898.946	2.093.823.869
	1.939.898.946	2.093.823.869

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	150.332.589	50.486.129
Chi phí khấu hao tài sản cố định	52.342.490	26.314.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	68.843.292	212.488.937
Chi phí bằng tiền khác	9.161.760	4.770.000
	280.680.131	294.059.322

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	2.606.192.935	3.145.903.729
Chi phí vật liệu quản lý	-	28.546.591
Chi phí đồ dùng văn phòng	6.695.338	
Chi phí khấu hao TSCĐ và chi phí phân bổ	915.875.215	761.559.162
Thuế phí và lệ phí	14.021.200	54.677.431
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó thu hồi	-	(125.657.956)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.500.000	232.275.700
Chi phí bằng tiền khác	753.243.783	828.952.721
	4.389.528.471	4.926.257.378

8. CHI PHÍ KHÁC

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Giá trị còn lại tài sản cố định thanh lý, nhượng bán	-	-
Chi phí khác	531.404.534	709.210.036
Chi phí khác	531.404.534	709.210.036

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
<i>Điều chỉnh tăng lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	-	-
<i>Các khoản bị phạt</i>	-	-
<i>Chi phí không được trừ</i>	-	-
<i>Điều chỉnh giảm lợi nhuận kế toán trước thuế</i>	-	-
2. Thu nhập chịu thuế	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
các khoản lỗ được kết chuyển		
3. Thu nhập tính thuế	(1.588.427.839)	(1.704.663.542)
Thuế suất thuế TNDN áp dụng	20%	20%
4. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

10. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	13.101.067.188	10.601.428.407
Chi phí nhân công	2.756.525.524	3.178.283.729
Chi phí khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư và lợi thế thương mại	968.217.705	1.186.388.467
Chi phí dịch vụ mua ngoài	162.343.292	444.764.637
Chi phí khác bằng tiền	762.405.543	888.400.152
	17.750.559.252	16.299.265.392

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG KHÁC

1. LƯƠNG, THÙ LAO HĐQT, TỔNG GIÁM ĐỐC, NGƯỜI QUẢN LÝ VÀ BAN KIỂM SOÁT

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lương, thù lao của Hội đồng Quản trị	30.000.000	65.000.000
Lương, thù lao Giám đốc và người quản lý	426.313.786	528.726.000
Lương, thù lao của Ban Kiểm soát	4.000.000	27.000.000
	584.298.365	797.444.372

2. CỔ PHIẾU

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận trong kỳ phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	(1.588.427.839)	(1.704.656.992)
Trừ: Số tiền trích quỹ khen thưởng phúc lợi		
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	(1.588.427.839)	(1.704.656.992)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (cổ phiếu)	3.500.000	3.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(454)	(487)

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Bên liên quan

Tổng công ty IDICO - CTCP
 Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO
 Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO
 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO
 Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Số 10 IDICO
 Công ty Cổ phần Tư vấn IDICO
 Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO
 Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO

Trong kỳ, Tổng công ty đã có giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Tính chất giao dịch	Năm nay	Năm trước
Bán hàng			
Tổng công ty IDICO - CTCP	Cung cấp vật tư Khác	7.498.828.126 397.791.704	7.671.140.091 7.346.783.041
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Cung cấp vật tư	6.880.924.731	324.357.050
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Xăng dầu	220.111.691	
Mua hàng			
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	Thuế đất	2.937.032.638	3.489.874.088
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	Nước sạch, nước thải KCN	464.470.940	485.909.926
	Mua điện	74.756.742	89.392.124
		2.397.804.956	2.914.572.038
Vay			
Tổng công ty IDICO - CTCP		3.600.000.000	3.600.000.000

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Cùng Tổng công ty
 Công ty liên kết
 Đầu tư tài chính

Lãi cho vay Lãi vay phát sinh trong kỳ
 Tổng công ty IDICO - CTCP 176.028.334 213.821.666

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau

	12/31/2020	01/01/2020
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Tổng công ty IDICO - CTCP	2.822.295.742	3.446.508.541
Tổng công ty IDICO - CTCP (IEB)	2.344.343.719	2.968.556.518
Công ty Cổ phần Đầu tư xây dựng Long An IDICO	123.433.519	123.433.519
Công ty CP đầu tư xây dựng số 10 IDICO	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Cường Thuận IDICO	50.702.616	50.702.616
	243.815.888	243.815.888
Khách hàng ứng trước	553.352.796	50.000.000
Công ty Cổ phần Tư vấn IDICO	50.000.000	50.000.000
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	503.352.796	
Phải trả người bán	3.111.736.849	2.611.317.664
Công ty TNHH MTV Phát triển đô thị và KCN IDICO	489.782.394	5.126.494
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển Nhà và Đô thị IDICO	2.598.081.983	2.582.318.698
Công ty CP Đầu tư xây dựng lắp máy IDICO	13.872.472	13.872.472
Công ty cổ phần Kiểm định xây dựng IDICO Vinacontrol	10.000.000	10.000.000
Phải trả khác	1.732.691.635	1.556.663.301
Tổng công ty IDICO - CTCP	1.732.691.635	1.556.663.301

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số V.15, tiền, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty gồm vốn góp và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số IV.

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2020	01/01/2020
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.014.301	1.091.665.162
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	17.981.467.023	16.377.446.974
Cộng	18.016.481.324	17.469.112.136
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	23.599.280.625	22.958.219.215
Phải trả người bán và phải trả khác	28.763.094.641	29.224.330.789
Chi phí phải trả	1.191.513.584	1.146.513.584
Cộng	53.553.888.850	53.329.063.588

Các loại công cụ tài chính

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty không thực hiện biện pháp đảm bảo do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi Công ty vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả và trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG VÀ PHÁT TRIỂN VẬT LIỆU IDICO

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán năm 2020 kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Mẫu B 09 - DN

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
31/12/2020			
Các khoản vay	23.599.280.625		23.599.280.625
Phải trả người bán và phải trả khác	26.063.094.641	2.700.000.000	28.763.094.641
Chi phí phải trả	45.000.000	1.146.513.584	1.191.513.584
Cộng	49.707.375.266	3.846.513.584	53.553.888.850
01/01/2020			
Các khoản vay	22.958.219.215		22.958.219.215
Phải trả người bán và phải trả khác	26.524.330.789	2.700.000.000	29.224.330.789
Chi phí phải trả	3.396.685	1.143.116.899	1.146.513.584
Cộng	49.485.946.689	3.843.116.899	53.329.063.588

Ban Giám đốc đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 đến 5 năm	Cộng
31/12/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	35.014.301		35.014.301
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	17.981.467.023		17.981.467.023
Cộng	18.016.481.324	-	18.016.481.324
01/01/2020			
Tiền và các khoản tương đương tiền	1.091.665.162		1.091.665.162
Phải thu của khách hàng và phải thu khác	16.377.446.974		16.377.446.974
Cộng	17.469.112.136	-	17.469.112.136

5. BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN - THEO LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG

Kỳ hoạt động năm 2019

Chỉ tiêu	Kinh doanh xăng dầu	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	11.350.151.879	-	11.413.770.485	8.134.884.145	30.898.806.509
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	10.819.495.673	-	10.565.348.674	3.195.883.688	24.580.728.035
Chi phí bán hàng	108.017.699	-	108.623.147	77.418.475	294.059.322
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.809.576.995	-	1.819.719.834	1.296.960.549	4.926.257.378
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.386.938.488)	-	(1.079.921.170)	3.564.621.433	1.097.761.774
Doanh thu hoạt động tài chính					608.589
Chi phí tài chính					2.093.823.869
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					709.210.036
Lợi nhuận trước thuế TNDN					(1.704.663.542)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					(1.704.663.542)

Kỳ hoạt động năm 2020

Chi tiêu	Kinh doanh xăng đầu	Kinh doanh xây lắp	Kinh doanh vật tư	Hoạt động khác	Tổng cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	6.621.438.625	-	7.247.817.253	7.818.655.015	21.687.910.893
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	6.183.632.506	-	6.917.434.682	3.034.369.295	16.135.436.483
Chi phí bán hàng	280.680.131				280.680.131
Chi phí quản lý doanh nghiệp	1.340.147.214		1.466.923.225	1.582.458.031	4.389.528.471
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	(1.183.021.226)		(1.136.540.654)	3.201.827.689	882.265.808
Doanh thu hoạt động tài chính					609.833
Chi phí tài chính					1.939.898.946
Thu nhập khác					-
Chi phí khác					531.404.534
Lợi nhuận trước thuế TNDN					(1.588.427.839)
Lợi nhuận sau thuế TNDN					(1.588.427.839)

Người lập biểu



Chu Thị Thanh Nga

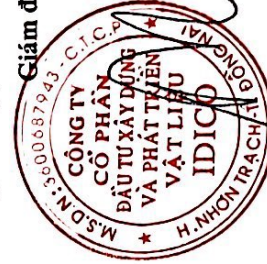
Kế toán trưởng



Mai Xuân Ngợi

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

Giám đốc



Trần Huy Hùng